

Số: 05 /2013/NQ-HĐND

Đồng Xoài, ngày 31 tháng 7 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,  
kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) của 5 phường: Tân Bình,  
Tân Phú, Tân Xuân, Tân Thiện và Tân Đông, thị xã Đồng Xoài.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI  
KHÓA III-KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư;

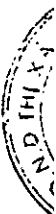
Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Chỉ thị số 01/CT-BTNMT ngày 17 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tăng cường công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 1374/UBND-SX ngày 05 tháng 5 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Phước về việc tiếp tục thực hiện công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2010 -2015) cấp huyện và cấp xã;

Căn cứ Công văn số 422/STNMT-QHKH ngày 25 tháng 5 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Phước về việc thực hiện công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2010 -2015) cấp huyện và cấp xã;

Căn cứ Công văn số 636/STNMT-QHKH ngày 19 tháng 7 năm 2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;



Căn cứ Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2012 của HĐND thị xã Đồng Xoài về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) thị xã Đồng Xoài;

Xét đề nghị của UBND thị xã tại Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2013; Báo cáo thẩm tra số 64/BC-HĐND-KTXH ngày 23 tháng 7 năm 2013 của Ban Kinh tế-Xã hội HĐND thị xã và ý kiến của đại biểu HĐND thị xã,

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) của 5 phường: Tân Bình, Tân Phú, Tân Xuân, Tân Thiện và Tân Đồng, thị xã Đồng Xoài, cụ thể như sau:

### **A. PHƯỜNG TÂN BÌNH:**

#### **I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QHSDD ĐẾN NĂM 2020:**

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:** Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích, cơ cấu các loại đất toàn phường như sau:

**1.1. Đất nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2011 nhóm đất nông nghiệp toàn phường là 292,19 ha, chiếm 56,05% diện tích tự nhiên. Quy hoạch đến năm 2020 là 241,16 ha, chiếm 46,26% diện tích tự nhiên, giảm 51,03 ha so với năm 2011. Trong đó:

a/ Đất trồng lúa: Năm 2011 có 6 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

b/ Đất trồng cây lâu năm: Năm 2011 có 278,99 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 229,76 ha, giảm 49,23 ha so với năm 2011; diện tích giảm là do chuyển cho nhóm đất phi nông nghiệp.

c/ Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2011 có 5,4 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

d/ Đất trồng cây hàng năm còn lại: Năm 2011 có 1,8 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 0 ha, giảm 1,8 ha so với năm 2011.

**1.2. Đất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2011 nhóm đất phi nông nghiệp có 229,15 ha, chiếm 43,95% diện tích tự nhiên. Quy hoạch đến năm 2020 là 280,18 ha, chiếm 53,74% diện tích tự nhiên, tăng 51,03 ha. Trong đó:

a/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Năm 2011 có 8,81 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

b/ Đất an ninh: Năm 2011 có 0,28 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

c) Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Năm 2011 có 5,05 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

d/ Đất phát triển hạ tầng: Năm 2011 có 128,29 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 170,27 ha, tăng 41,98 ha. Trong đó:

- Đất giao thông: Năm 2011 có 45,64 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 85,62 ha, tăng 39,98 ha.

- Đất bưu chính viễn thông: Năm 2011 có 0,22 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

- *Đất cơ sở văn hóa*: Năm 2011 có 33,56 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 33,87 ha, tăng 0,31 ha.

- *Đất cơ sở y tế*: Năm 2011 có 0,3 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 0,47 ha, tăng 0,17 ha.

- *Đất giáo dục-đào tạo*: Năm 2011 có 20,85 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 21,57 ha, tăng 0,72 ha.

- *Đất thể dục-thể thao*: Năm 2011 có 27 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 27,8 ha, tăng 0,8 ha.

- *Đất chợ*: Năm 2011 có 0,72 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

e/ *Đất sông, suối*: Năm 2011 có 1,23 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

f/ *Đất ở đô thị*: Năm 2011 có 85,49 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 94,54 ha, tăng 9,05 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục 01)*

## **2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:**

**2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:** Trong cả kỳ quy hoạch đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 51,03 ha (*đất cây lâu năm*). Chia thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn 2011-2015 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 21,73 ha (*đất cây lâu năm*).

- Giai đoạn 2016-2020 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 29,3 ha (*đất cây lâu năm*).

**2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:** Trong cả kỳ quy hoạch chu chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp là 1,8 ha (*đất cây hàng năm chuyển sang cây lâu năm*).

*(Chi tiết tại phụ lục 02)*

## **II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ ĐẦU 2012-2015:**

### **1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:**

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất, diện tích các nhóm đất được bố trí như sau:

- *Đất nông nghiệp*: Năm 2012: 287,61 ha; Năm 2013: 282,71 ha; Năm 2014: 276,59 ha; Năm 2015: 270,46 ha.

- *Đất phi nông nghiệp*: Năm 2012: 233,73 ha; Năm 2013: 238,63 ha; Năm 2014: 244,75 ha; Năm 2015: 250,88 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục 03)*

### **2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:**

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

- *Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp* là 21,73 ha, trong đó: năm 2012 chuyển 4,58 ha, năm 2013 chuyển 4,90 ha, năm 2014 chuyển 6,11 ha, năm 2015 chuyển 6,13 ha.

- Chu chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp là 0,75 ha. Trong đó: Năm 2012 là 0,16 ha; Năm 2013 là 0,18 ha; Năm 2014 là 0,19 ha; Năm 2015 là 0,22 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 04)

## **B. PHƯỜNG TÂN PHÚ:**

### **I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QHSDD ĐẾN NĂM 2020:**

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:** Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích, cơ cấu các loại đất toàn phường như sau:

**1.1. Đất nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2011 nhóm đất nông nghiệp toàn phường là 453,25 ha, chiếm 47,04% diện tích tự nhiên. Quy hoạch đến năm 2020 là 336 ha, chiếm 34,87% diện tích tự nhiên, giảm 117,25 ha so với hiện trạng năm 2011. Trong đó:

a/ Đất trồng lúa nước: Năm 2011 có 0,86 ha, quy hoạch năm 2020 giữ nguyên diện tích.

b/ Đất trồng cây lâu năm: Năm 2011 có 447,69 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 332,64 ha, giảm 115,05 ha so với năm 2011 (diện tích giảm là do chuyển cho nhóm đất phi nông nghiệp).

c/ Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2011 có 2,5 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

d/ Đất trồng cây hàng năm còn lại: Năm 2011 có 2,2 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 0 ha, giảm 2,2 ha so với năm 2011.

**1.2. Đất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2011 nhóm đất phi nông nghiệp có 510,33 ha, chiếm 52,96% diện tích tự nhiên. Quy hoạch đến năm 2020 là 627,58 ha, chiếm 65,13% diện tích tự nhiên, tăng 117,25 ha. Trong đó:

a/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Năm 2011 có 42,61 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 41,63 ha, giảm 0,98 ha.

b/ Đất quốc phòng: Năm 2011 có 10,7 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

c/ Đất an ninh: Năm 2011 có 11,6 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 11,86 ha, tăng 0,26 ha.

d) Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Năm 2011 có 17,36 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 36,19 ha, tăng 18,83 ha.

e/ Đất phát triển hạ tầng: Năm 2011 có 165,77 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 199,23 ha, tăng 33,46 ha. Trong đó:

- Đất giao thông: Năm 2011 có 92,6 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 111,28 ha, tăng 18,68 ha.

- Đất thủy lợi: Năm 2011 có 2,3 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

- Đất bưu chính viễn thông: Năm 2011 có 1,1 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

- Đất cơ sở văn hóa: Năm 2011 có 14,42 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 21,5 ha, tăng 7,08 ha.

- *Đất cơ sở y tế*: Năm 2011 có 0,12 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 0,3 ha, tăng 0,18 ha.

- *Đất giáo dục-đào tạo*: Năm 2011 có 52,21 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 58,95 ha, tăng 6,74 ha.

- *Đất thể dục-thể thao*: Năm 2011 có 3,02 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 3,79 ha, tăng 0,78 ha.

f/ *Đất mặt nước chuyên dùng*: Năm 2011 có 97,8 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

g/ *Đất ở đô thị*: Năm 2011 có 162,29 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 173,72 ha, tăng 11,43 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục 05)*

## **2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:**

**2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:** Trong cả kỳ quy hoạch đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 117,25 ha. Trong đó: đất cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 116,84 ha, đất cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,41 ha. Chia thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn 2011-2015 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 85,98 ha (*đất cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 85,81 ha, đất cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,17 ha*).

- Giai đoạn 2016-2020 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 31,27 ha (*đất cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 31,03 ha, đất cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,24 ha*).

**2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:** Trong cả kỳ quy hoạch chu chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp là 1,79 ha (*đất cây hàng năm chuyển sang cây lâu năm*).

*(Chi tiết tại phụ lục 06)*

## **II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ ĐẦU 2012-2015:**

### **1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:**

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất, diện tích các nhóm đất được bố trí như sau:

- *Đất nông nghiệp*: Năm 2012: 436,47 ha; Năm 2013: 433,46 ha; Năm 2014: 371,73 ha; Năm 2015: 367,27 ha.

- *Đất phi nông nghiệp*: Năm 2012: 527,11 ha; Năm 2013: 530,12 ha; Năm 2014: 591,85 ha; Năm 2015: 596,31 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục 07)*

### **2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:**

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

- *Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp* là 85,98 ha. Trong đó: năm 2012 chuyển 16,78 ha; Năm 2013 chuyển 3,01 ha; Năm 2014 chuyển 61,73 ha; Năm 2015 chuyển 4,46 ha.

- Chu chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp là 0,75 ha. Trong đó: Năm 2012 là 0,16 ha; Năm 2013 là 0,18 ha; Năm 2014 là 0,2 ha; Năm 2015 là 0,21 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 08)

### **C. PHƯỜNG TÂN XUÂN:**

#### **I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QHSDD ĐẾN NĂM 2020:**

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:** Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích, cơ cấu các loại đất toàn phường như sau:

**1.1. Đất nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2011 nhóm đất nông nghiệp toàn phường là 840,84 ha, chiếm 84,27% diện tích tự nhiên. Quy hoạch đến năm 2020 là 696,12 ha chiếm 69,76% diện tích tự nhiên, giảm 144,72 ha so với hiện trạng năm 2011. Trong đó:

a/ Đất trồng lúa nước: Năm 2011 có 14,5 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

b/ Đất trồng cây lâu năm: Năm 2011 có 743,04 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 616,49 ha, giảm 126,55 ha so với năm 2011.

c/ Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2011 có 20,9 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

d/ Đất trồng cây hàng năm còn lại: Năm 2011 có 62,4 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 44,23 ha, giảm 18,17 ha so với năm 2011.

**1.2. Đất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2011 nhóm đất phi nông nghiệp có 157,01 ha, chiếm 15,73% diện tích tự nhiên. Quy hoạch đến năm 2020 là 301,73 ha, chiếm 30,24% diện tích tự nhiên, tăng 144,72 ha. Trong đó:

a/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Năm 2011 có 0,24 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 1,5 ha, tăng 1,26 ha so với năm 2011.

b/ Đất quốc phòng: Năm 2011 có 3 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

c/ Đất an ninh: Năm 2011 có 0,24 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

d) Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Năm 2011 có 5,88 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

e/ Đất xử lý, chôn lấp chất thải: Năm 2011 có 0 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 8 ha, tăng 8 ha so với năm 2011.

f/ Đất tôn giáo tín ngưỡng: Năm 2011 có 0,35 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

g/ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Năm 2011 có 4,2 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 0 ha, giảm 4,2 ha so với năm 2011.

h/ Đất phát triển hạ tầng: Năm 2011 có 55,19 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 188,34 ha, tăng 133,15 ha. Trong đó:

- Đất giao thông: Năm 2011 có 27,95 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 80,68 ha, tăng 52,73 ha.

- Đất thủy lợi: Năm 2011 có 0 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 74 ha, tăng 74 ha.

- *Đất công trình năng lượng*: Năm 2011 có 19,25 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

- *Đất bưu chính viễn thông*: Năm 2011 có 0 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 0,1 ha, tăng 0,1 ha.

- *Đất cơ sở văn hóa*: Năm 2011 có 0,7 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 5,15 ha, tăng 4,45 ha.

- *Đất cơ sở y tế*: Năm 2011 có 1,9 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

- *Đất giáo dục-đào tạo*: Năm 2011 có 4,2 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 4,57 ha, tăng 0,37 ha.

- *Đất thể dục thể thao*: Năm 2011 có 0 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 1,50 ha, tăng 1,50 ha.

- *Đất chợ*: Năm 2011 có 1,19 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên như hiện trạng năm 2011.

i/ *Đất sông, suối*: Năm 2011 có 30,73 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

k/ *Đất ở đô thị*: Hiện trạng năm 2011 có 57,18 ha, quy hoạch năm 2020 là 63,69 ha, tăng 6,51 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục 09)*

## **2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:**

**2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**: Trong cả kỳ quy hoạch đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 144,72 ha. Trong đó: đất cây hàng năm chuyển 5,69 ha, đất cây lâu năm chuyển 139,03 ha. Chia thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn 2011-2015 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 35,1 ha. Trong đó: đất cây hàng năm chuyển 3,78 ha, đất cây lâu năm chuyển 31,32 ha.

- Giai đoạn 2016-2020 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 109,62 ha. Trong đó: đất cây hàng năm chuyển 1,91 ha, đất cây lâu năm chuyển 107,71 ha.

**2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**: Trong cả kỳ quy hoạch chu chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp 12,48 ha (*đất cây lâu năm chuyển sang cây hàng năm*).

*(Chi tiết tại phụ lục 10)*

## **II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ ĐẦU 2012-2015:**

**1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch**: Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất, diện tích các nhóm đất được bố trí như sau:

- *Đất nông nghiệp*: Năm 2012: 827,51 ha; Năm 2013: 819,83 ha; Năm 2014: 813,12 ha; Năm 2015: 805,74 ha.

- *Đất phi nông nghiệp*: Năm 2012: 170,34 ha; Năm 2013: 178,01 ha; Năm 2014: 184,73 ha; Năm 2015: 192,11 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục 11)*

## **2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:**

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 35,1 ha. Trong đó: Năm 2012 chuyển 13,33 ha; Năm 2013 chuyển 7,67 ha; Năm 2014 chuyển 6,72 ha; Năm 2015 chuyển 7,38 ha.

- Chu chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp là 5,24 ha. Trong đó: Năm 2012 là 1,12 ha; Năm 2013 là 1,25 ha; Năm 2014 là 1,37 ha; Năm 2015 là 1,5 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 12)

## **D. PHƯỜNG TÂN THIÊN:**

### **I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QHSDD ĐẾN NĂM 2020:**

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:** Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích, cơ cấu các loại đất toàn phường như sau:

**1.1. Đất nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2011 nhóm đất nông nghiệp có diện tích 254,28 ha chiếm 70,63% diện tích tự nhiên. Quy hoạch đến năm 2020 là 214,22 ha chiếm 59,51% diện tích tự nhiên, giảm 40,06 ha so với hiện trạng 2011, trong đó:

a/ Đất trồng cây hàng năm: Năm 2011 có 9,82 ha, quy hoạch năm 2020 là 13,58 ha, tăng 3,76 ha so với năm 2011.

b/ Đất trồng cây lâu năm: Năm 2011 có 235,06 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 196,24 ha, giảm 38,82 ha so với năm 2011; diện tích giảm là do chuyển cho nhóm đất phi nông nghiệp.

c/ Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2011 có 9,4 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 4,4 ha, giảm 5 ha so với năm 2011; diện tích giảm là do chuyển cho nhóm đất phi nông nghiệp.

**1.2. Đất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2011 nhóm đất phi nông nghiệp có 105,72 ha chiếm 29,37% diện tích tự nhiên. Quy hoạch đến năm 2020 là 145,78 ha chiếm 40,49% diện tích tự nhiên, tăng 40,06 ha. Trong đó:

a/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Năm 2011 có 1,11 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 0,70 ha, giảm 0,41 ha, chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

b/ Đất an ninh: Năm 2011 có 5,25 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 5,49 ha, tăng 0,24 ha.

c) Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Năm 2011 có 1,46 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích hiện trạng.

d/ Đất tôn giáo tín ngưỡng: Năm 2011 có 0,01 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích hiện trạng.

e/ Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2011 có 1,70 ha, quy hoạch đến năm 2020 chuyển toàn bộ diện tích sang đất phát triển hạ tầng.

f/ Đất phát triển hạ tầng: Năm 2011 có 41,45 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 79,42 ha, tăng 37,97 ha. Trong đó:

- Đất giao thông: Năm 2011 có 24,05 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 49,31 ha, tăng 25,27 ha.

- Đất thủy lợi: Năm 2011 có 0,0 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 6,92 ha, tăng 6,92 ha.



- *Đất công trình năng lượng*: Năm 2011 có 10,28 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích hiện trạng.

- *Đất bưu chính viễn thông*: Năm 2011 có 0,0 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 0,05 ha, tăng 0,05 ha.

- *Đất cơ sở văn hóa*: Năm 2011 có 0,68 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 3,89 ha, tăng 3,22 ha.

- *Đất cơ sở y tế*: Năm 2011 có 3,74 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích hiện trạng.

- *Đất giáo dục- đào tạo*: Năm 2011 có 2,71 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 4,07 ha, tăng 1,37 ha.

- *Đất thể dục- thể thao*: Năm 2011 có 0,0 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 1,15 ha, tăng 1,15 ha.

g/ *Đất sông, suối*: Năm 2011 có 9,97 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

h/ *Đất ở đô thị*: Hiện trạng năm 2011 có 44,77 ha, quy hoạch năm 2020 là 48,72 ha, tăng 3,95 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục 13)*

## **2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:**

### **2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:**

Trong cả kỳ quy hoạch đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 40,06 ha. Trong đó: đất trồng cây hàng năm 1,20 ha, đất cây lâu năm 33,86 ha, đất nuôi trồng thủy sản 5,00 ha. Phân thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn 2011-2015 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 13,64 ha. Trong đó: đất trồng cây hàng năm 0,21 ha, đất cây lâu năm 11,33 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,10 ha.

- Giai đoạn 2016-2020 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 26,42 ha. Trong đó: đất trồng cây hàng năm 0,99 ha, đất cây lâu năm 22,53 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,90 ha.

**2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:** Trong cả kỳ quy hoạch chu chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp 4,96 ha (*đất cây lâu năm chuyển sang cây hàng năm*).

*(Chi tiết tại phụ lục 14)*

## **II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ ĐẦU 2012-2015:**

### **1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:**

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất, diện tích các nhóm đất được bố trí như sau:

- *Đất nông nghiệp*: Năm 2012: 251,25 ha, Năm 2013: 247,36 ha, Năm 2014: 244,15 ha, Năm 2015: 240,64 ha.

- *Đất phi nông nghiệp*: Năm 2012: 108,76 ha, Năm 2013: 112,64 ha, Năm 2014: 115,86 ha, Năm 2015: 119,36 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục 15)*

## **2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:**

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 13,65 ha. Trong đó: Năm 2012 chuyển 3,03 ha; Năm 2013 chuyển 3,89 ha; Năm 2014 chuyển 3,22 ha; Năm 2015 chuyển 3,51 ha.

- Chu chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp là 2,08 ha. Trong đó: Năm 2012 là 0,45 ha; Năm 2013 là 0,5 ha; Năm 2014 là 0,55 ha; Năm 2015 là 0,59 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục 16)*

## **E. PHƯỜNG TÂN ĐÔNG:**

### **I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QHSDD ĐẾN NĂM 2020:**

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:** Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích, cơ cấu các loại đất toàn phường như sau:

**1.1. Đất nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2011 nhóm đất nông nghiệp toàn phường là 635,09 ha, chiếm 80,39% diện tích tự nhiên. Quy hoạch đến năm 2020 là 589,12 ha, chiếm 74,57% diện tích tự nhiên, giảm 45,97 ha so với hiện trạng 2011. Trong đó:

a/ Đất trồng cây lâu năm: Năm 2011 có 620,79 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 525,53 ha, giảm 95,26 ha so với năm 2011.

b/ Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2011 có 9,3 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

c/ Đất trồng cây hàng năm còn lại: Năm 2011 có 5 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 54,28 ha, tăng 49,28 ha so với năm 2011.

**1.2. Đất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2011 nhóm đất phi nông nghiệp có 154,88 ha, chiếm 19,61% diện tích tự nhiên. Quy hoạch đến năm 2020 là 200,56 ha, chiếm 25,43% diện tích tự nhiên, tăng 45,97 ha. Trong đó:

a/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Năm 2011 có 4,32 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 5,12 ha, tăng 0,8 ha so với năm 2011.

b/ Đất quốc phòng: Năm 2011 có 3,21 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

c/ Đất an ninh: Năm 2011 có 3,48 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 3,4 ha, giảm 0,08 ha so với năm 2011.

d/ Đất khu, cụm công nghiệp: Năm 2011 có 2 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 0 ha, giảm 2 ha so với năm 2011.

e) Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Năm 2011 có 17,82 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 21,5 ha, tăng 3,68 ha so với năm 2011.

f/ Đất tôn giáo tín ngưỡng: Năm 2011 có 3,85 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

g/ Đất phát triển hạ tầng: Năm 2011 có 64,74 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 104,27 ha, tăng 39,54 ha. Trong đó:

- *Đất giao thông*: Năm 2011 có 33,5 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 67,35 ha, tăng 33,85 ha.

- *Đất thủy lợi*: Năm 2011 có 2,4 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 6,48 ha, tăng 4,08 ha.

- *Đất công trình năng lượng*: Năm 2011 có 2,65 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

- *Đất bưu chính viễn thông*: Năm 2011 có 0 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 0,05 ha, tăng 0,05 ha.

- *Đất cơ sở văn hóa*: Năm 2011 có 1,01 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 1,57 ha, tăng 0,56 ha.

- *Đất cơ sở y tế*: Năm 2011 có 0,2 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

- *Đất giáo dục-đào tạo*: Năm 2011 có 24,98 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 25,98 ha, tăng 1 ha.

h/ *Đất sông, suối*: Năm 2011 có 14,9 ha, quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên diện tích.

i/ *Đất ở đô thị*: Hiện trạng năm 2011 có 40,56 ha, quy hoạch năm 2020 là 44,6 ha, tăng 4,04 ha so với năm 2011.

*(Chi tiết tại phụ lục 17)*

## **2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:**

**2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:** Trong cả kỳ quy hoạch đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 45,97 ha; trong đó đất cây hàng năm chuyển 0,72 ha, đất cây lâu năm chuyển 45,25 ha. Phân thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn 2011-2015 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 18,79 ha; trong đó đất cây hàng năm chuyển 0,3 ha, đất cây lâu năm chuyển 18,49 ha.

- Giai đoạn 2016-2020 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 27,18 ha; trong đó đất cây hàng năm chuyển 0,42 ha, đất cây lâu năm chuyển 26,76 ha.

**2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:** Trong cả kỳ quy hoạch chu chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp 50 ha (*đất cây lâu năm chuyển sang cây hàng năm*).

*(Chi tiết tại phụ lục 18)*

## **II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ ĐẦU 2012-2015:**

### **1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:**

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất, diện tích các nhóm đất được bố trí như sau:

- *Đất nông nghiệp*: Năm 2012: 631,53 ha; Năm 2013: 625,94 ha; Năm 2014: 621,77 ha; Năm 2015: 616,3 ha.

- *Đất phi nông nghiệp*: Năm 2012: 158,44 ha; Năm 2013: 164,03 ha; Năm 2014: 168,20 ha; Năm 2015: 173,67 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục 19)*

### **2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:**



Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 18,79 ha. Trong đó: Năm 2012 chuyển 3,56 ha; Năm 2013 chuyển 5,59 ha; Năm 2014 chuyển 4,17 ha; Năm 2015 chuyển 5,47 ha.

- Chu chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp là 21 ha. Trong đó: Năm 2012 là 4,5 ha, năm 2013 là 5 ha; Năm 2014 là 5,5 ha; Năm 2015 là 6 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 20)

**Điều 2.** Sau khi phương án quy hoạch sử dụng đất của 05 phường được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt, giao UBND thị xã chỉ đạo triển khai thực hiện như sau:

1. Xây dựng kế hoạch và tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của 05 phường đến các ban-ngành, khu dân cư và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Triển khai thực hiện việc quản lý đất đai và tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện theo phương án quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Có kế hoạch đầu tư đồng bộ, kết hợp xây dựng kết cấu hạ tầng với phát triển đô thị; ưu tiên dành đất cho nhu cầu quốc phòng-an ninh, phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng đô thị, khu dân cư, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học-kỹ thuật trong sử dụng tài nguyên đất đai bền vững và có hiệu quả.

4. Tạo điều kiện cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế-xã hội theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất đai và môi trường sinh thái.

5. Tiếp tục theo dõi diễn biến, cập nhật kịp thời những thông tin mới nhất về đất đai để báo cáo HĐND thị xã, UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh.

**Điều 3.** Giao UBND thị xã hoàn tất các thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của 05 phường theo quy định. Giao Thường trực HĐND thị xã, 2 Ban HĐND thị xã và đại biểu HĐND thị xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND thị xã Đồng Xoài khóa III, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2013 và có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh BP;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm tin học-công báo tỉnh;
- TT Thị ủy-UBND-UBMTTQVN thị xã;
- Đại biểu HĐND, thành viên UBND thị xã;
- Phòng TN&MT thị xã;
- TT HĐND-UBND các phường-xã;
- LĐVP, CV: KT, TH, HĐND;
- Lưu: VT



**Phạm Quốc Minh**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số: 05/2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của HĐND thị xã Đông Xoài)

### I. PHƯỜNG TÂN BÌNH (04 Phụ lục):

Phụ lục 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Hiện trạng năm 2011 (ha)		Quy hoạch đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>521,34</b>	<b>100,00</b>	<b>521,34</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>292,19</b>	<b>56,05</b>	<b>241,16</b>	<b>46,26</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất lúa nước	DLN	6,00	1,15	6,00	1,15
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	1,80	0,35	-	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	278,99	53,51	229,76	44,07
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,40	1,04	5,40	1,04
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>229,15</b>	<b>43,95</b>	<b>280,18</b>	<b>53,74</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	8,81	1,69	8,81	1,69
2.2	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-
2.3	Đất an ninh	CAN	0,28	0,05	0,28	0,05
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	5,05	0,97	5,05	0,97
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-
2.12	Đất mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-	-
2.13	Đất sông, suối	SON	1,23	0,24	1,23	0,24
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	128,29	24,61	170,27	32,66
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
2.16	Đất ở đô thị	ODT	85,49	16,40	94,54	18,13
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>521,34</b>	<b>100,00</b>	<b>521,34</b>	<b>100,00</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Phụ lục 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>51,03</b>	<b>21,73</b>	<b>29,30</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51,03	21,73	29,30
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1,80</b>	<b>0,76</b>	<b>1,04</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
	Đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm		1,80	0,76	1,04
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR			

Phụ lục 03: Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng	Phân theo từng năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>521,34</b>	<b>521,34</b>	<b>521,34</b>	<b>521,34</b>	<b>521,34</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>292,19</b>	<b>287,61</b>	<b>282,71</b>	<b>276,59</b>	<b>270,46</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	DLN	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN					
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	1,80	1,64	1,46	1,26	1,04
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	278,99	274,57	269,85	263,93	258,01
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX					
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>229,15</b>	<b>233,73</b>	<b>238,63</b>	<b>244,75</b>	<b>250,88</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	8,81	8,81	8,81	8,81	8,81
2.2	Đất quốc phòng	CQP					
2.3	Đất an ninh	CAN	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	5,05	5,05	5,05	5,05	5,05
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX					
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT					
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA					
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN					
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
2.12	Đất mặt nước chuyên dùng	SMN					
2.13	Đất sông, suối	SON	1,23	1,23	1,23	1,23	1,23
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	128,29	132,06	136,06	141,18	146,22
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
2.16	Đất ở đô thị	ODT	85,49	86,30	87,21	88,21	89,29
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>					
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>521,34</b>	<b>521,34</b>	<b>521,34</b>	<b>521,34</b>	<b>521,34</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>					
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>					
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>					

Phụ lục 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>21,73</b>	<b>4,58</b>	<b>4,90</b>	<b>6,11</b>	<b>6,13</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN					
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN					
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN					
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,73	4,58	4,90	6,11	6,13
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN					
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>0,76</b>	<b>0,16</b>	<b>0,18</b>	<b>0,20</b>	<b>0,22</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN					
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP					
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS					
	Đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm		0,76	0,16	0,18	0,20	0,22
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(*)</sup>					
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(*)</sup>					
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(*)</sup>					



## II. PHƯỜNG TÂN PHÚ (04 Phụ lục):

Phụ lục 05: Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Hiện trạng 2011		Quy hoạch đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>963,58</b>	<b>100,00</b>	<b>963,58</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>453,25</b>	<b>47,04</b>	<b>336,00</b>	<b>34,87</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN	0,86	0,09	0,86	0,09
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN				
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	2,20	0,23		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	447,69	46,46	332,64	34,52
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX				
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,50	0,26	2,50	0,26
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>510,33</b>	<b>52,96</b>	<b>627,58</b>	<b>65,13</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	42,61	4,42	41,63	4,32
2.2	Đất quốc phòng	CQP	10,70	1,11	10,70	1,11
2.3	Đất an ninh	CAN	11,60	1,20	11,86	1,23
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	2,20	0,23		
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	17,36	1,80	36,19	3,76
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX				
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT				
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA				
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN				
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD				
2.12	Đất mặt nước chuyên dùng	SMN	97,80	10,15	97,80	10,15
2.13	Đất sông, suối	SON				
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	165,77	17,20	199,23	20,68
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			56,45	5,86
2.16	Đất ở đô thị	ODT	162,29	16,84	173,72	18,03
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>				
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>963,58</b>	<b>100,00</b>	<b>963,58</b>	<b>100,00</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>				
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>				
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>				

Phụ lục 06: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>117,25</b>	<b>85,98</b>	<b>31,27</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,42	0,17	0,24
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	116,84	85,81	31,03
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1,79</b>	<b>0,75</b>	<b>1,04</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
	Đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm		1,79	0,75	1,04
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>			

Phụ lục 07: Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng (ha)	Phân theo từng năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>963,58</b>	<b>963,58</b>	<b>963,58</b>	<b>963,58</b>	<b>963,58</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>453,25</b>	<b>436,47</b>	<b>433,46</b>	<b>371,73</b>	<b>367,27</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	DLN	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN					
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	2,2	2,00	1,78	1,54	1,28
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	447,69	431,11	428,32	366,83	362,63
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX					
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
1.11	Đất nông nghiệp còn lại	NNC					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>510,33</b>	<b>527,11</b>	<b>530,12</b>	<b>591,85</b>	<b>596,31</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	42,61	42,61	42,61	42,61	42,61
2.2	Đất quốc phòng	CQP	10,7	10,7	10,7	10,7	10,7
2.3	Đất an ninh	CAN	11,6	11,86	11,86	11,86	11,86
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	2,2				
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	17,36	33,37	33,37	34,18	34,78
2.6	Đất chho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX					
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT					
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA					
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN					
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
2.12	Đất mặt nước chuyên dùng	SMN	97,8	97,8	97,8	97,8	97,8
2.13	Đất sông, suối	SON					
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	165,77	167,45	169,32	172,53	175,02
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				56,45	56,45
2.16	Đất ở đô thị	ODT	162,29	163,32	164,46	165,72	167,09
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>					
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>963,58</b>	<b>963,58</b>	<b>963,58</b>	<b>963,58</b>	<b>963,58</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>					
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>					
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>					

Phụ lục 08: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng (ha)	Phân theo từng năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>85,98</b>	<b>16,78</b>	<b>3,01</b>	<b>61,73</b>	<b>4,46</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN					
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN					
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,17	0,04	0,04	0,05	0,05
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	85,81	16,74	2,97	61,68	4,41
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN					
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>0,75</b>	<b>0,16</b>	<b>0,18</b>	<b>0,20</b>	<b>0,21</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN					
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP					
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS					
	Đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm		0,75	0,16	0,18	0,20	0,21
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>					
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>					
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>					

### III. PHƯỜNG TÂN XUÂN (04 Phụ lục):

Phụ lục 09: Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Mục đích sử dụng	Hiện trạng năm 2011		Quy hoạch đến năm 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>997,85</b>	<b>100,00</b>	<b>997,85</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>840,84</b>	<b>84,27</b>	<b>696,12</b>	<b>69,76</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất lúa nước	14,50	1,45	14,50	1,45
1.2	Đất trồng lúa nương				-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	62,40	6,25	44,23	4,43
1.4	Đất trồng cây lâu năm	743,04	74,46	616,49	61,78
1.5	Đất rừng phòng hộ				-
1.6	Đất rừng đặc dụng				
1.7	Đất trồng rừng sản xuất				
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	20,90	2,09	20,90	2,09
1.9	Đất làm muối				
1.10	Đất nông nghiệp khác				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>157,01</b>	<b>15,73</b>	<b>301,73</b>	<b>30,24</b>
	<i>Trong đó:</i>				-
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	0,24	0,02	1,50	0,15
2.2	Đất quốc phòng	3,00	0,30	3,00	0,30
2.3	Đất an ninh	0,24	0,02	0,24	0,02
2.4	Đất khu công nghiệp				
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	5,88	0,59	5,88	0,59
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản				
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ				
2.8	Đất di tích danh thắng				
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải			8,00	0,80
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,35	0,04	0,35	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,20	0,42		
2.12	Đất mặt nước chuyên dùng				
2.13	Đất sông, suối	30,73	3,08	30,73	3,08
2.14	Đất phát triển hạ tầng	55,19	5,53	188,34	18,87
2.15	Đất phi nông nghiệp khác				
2.16	Đất ở đô thị	57,18	5,73	63,69	6,38
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>				
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>997,85</b>	<b>100,00</b>	<b>997,85</b>	<b>100,00</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>				
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>				
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>				



Phụ lục 10: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>144,72</b>	<b>35,10</b>	<b>109,62</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	5,69	3,78	1,91
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,03	31,32	107,71
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>12,48</b>	<b>5,24</b>	<b>7,24</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
	Đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm		12,48	5,24	7,24
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>			

Phụ lục 11: Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng (ha)	Phân kỳ theo từng năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>997,85</b>	<b>997,85</b>	<b>997,85</b>	<b>997,85</b>	<b>997,85</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>840,84</b>	<b>827,51</b>	<b>819,83</b>	<b>813,12</b>	<b>805,74</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	DLN	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN					
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	62,40	58,58	57,00	55,27	53,38
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	743,04	733,53	727,43	722,45	716,96
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX					
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,90	20,90	20,90	20,90	20,90
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>157,01</b>	<b>170,34</b>	<b>178,01</b>	<b>184,73</b>	<b>192,11</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
2.2	Đất quốc phòng	CQP	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.3	Đất an ninh	CAN	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ	SKX					
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT					
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA		8,00	8,00	8,00	8,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,20	4,20	4,20	4,20	4,20
2.12	Đất mặt nước chuyên dùng	SMN					
2.13	Đất sông, suối	SON	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	55,19	59,93	66,96	72,96	79,55
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
2.16	Đất ở đô thị	ODT	57,18	57,77	58,42	59,13	59,91
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>					
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>997,85</b>	<b>997,85</b>	<b>997,85</b>	<b>997,85</b>	<b>997,85</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>					
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>					
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>					

Phụ lục 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân kỳ theo từng năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	35,10	13,33	7,67	6,72	7,38
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN					
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN					
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	3,78	2,70	0,33	0,36	0,39
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,72	10,64	7,35	6,36	6,98
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN					
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		5,24	1,12	1,25	1,37	1,50
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN					
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP					
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS					
	Đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm		5,24	1,12	1,25	1,37	1,50
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(*)</sup>					
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(*)</sup>					
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(*)</sup>					



#### IV. PHƯỜNG TÂN THIÊN (04 Phụ lục):

Phụ lục 13: Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Hiện trạng năm 2011		Quy hoạch đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b> (1+2+3)		<b>360,00</b>	<b>100,00</b>	<b>360,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>254,28</b>	<b>70,63</b>	<b>214,22</b>	<b>59,51</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất lúa nước	DLN	-	-	-	-
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	9,82	2,73	13,58	3,77
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	235,06	65,29	196,24	54,51
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,40	2,61	4,40	1,22
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>105,72</b>	<b>29,37</b>	<b>145,78</b>	<b>40,49</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	1,11	0,31	0,70	0,20
2.2	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-
2.3	Đất an ninh	CAN	5,25	1,46	5,49	1,53
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	1,46	0,41	1,46	0,41
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,01	0,00	0,01	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-
2.12	Đất mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-	-
2.13	Đất sông, suối	SON	9,97	2,77	9,97	2,77
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	41,45	11,51	79,42	22,06
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,70	0,47	-	-
2.16	Đất ở đô thị		44,77	12,44	48,72	13,53
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>360,00</b>	<b>100,00</b>	<b>360,00</b>	<b>100,00</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Phụ lục 14: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chi tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	40,06	13,64	26,42
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	1,20	0,21	0,99
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,86	11,33	22,53
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,00	2,10	2,90
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		4,96	2,08	2,87
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
	Đất trồng cây lâu năm sang đất trồng cây hàng năm		4,96	2,08	2,87
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>			

Phụ lục 15: Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích HT	Phân kỳ theo từng năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		360,00	360,00	360,00	360,00	360,00
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>254,28</b>	<b>251,25</b>	<b>247,36</b>	<b>244,15</b>	<b>240,64</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	DLN					
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN					
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	9,82	10,22	10,67	11,16	11,69
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	235,06	232,08	228,24	225,09	221,65
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX					
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,40	8,95	8,45	7,90	7,30
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>105,72</b>	<b>108,76</b>	<b>112,64</b>	<b>115,86</b>	<b>119,36</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	1,11	0,70	0,70	0,70	0,70
2.2	Đất quốc phòng	CQP					
2.3	Đất an ninh	CAN	5,25	5,49	5,49	5,49	5,49
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC					
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ	SKX					
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT					
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA					
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,46	1,46	1,46	1,46	1,46
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
2.12	Đất mặt nước chuyên dùng	SMN					
2.13	Đất sông, suối	SON	9,97	9,97	9,97	9,97	9,97
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	41,45	44,29	47,78	50,56	55,29
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
2.16	Đất ở đô thị		44,77	45,13	45,52	45,96	46,43
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>					
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>360,00</b>	<b>360,00</b>	<b>360,00</b>	<b>360,00</b>	<b>360,00</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>					
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>					
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>					

Phụ lục 16: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân kỳ theo từng năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>13,65</b>	<b>3,03</b>	<b>3,89</b>	<b>3,22</b>	<b>3,51</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN					
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN					
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,22	0,05	0,05	0,06	0,06
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,33	2,53	3,34	2,61	2,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,10	0,45	0,50	0,55	0,6
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN					
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>2,08</b>	<b>0,45</b>	<b>0,5</b>	<b>0,55</b>	<b>0,59</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN					
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP					
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS					
	Đất trồng cây lâu năm sang đất trồng cây hàng năm		2,08	0,45	0,5	0,55	0,59
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(*)</sup>					
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(*)</sup>					
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(*)</sup>					

## V. PHƯỜNG TÂN ĐÔNG (04 Phụ lục):

Phụ lục 17: Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Hiện trạng năm 2011 (ha)		Quy hoạch đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(7)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>789,97</b>	<b>100,00</b>	<b>789,97</b>	<b>100,00</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>635,09</b>	<b>80,39</b>	<b>589,12</b>	<b>74,57</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất lúa nước	DLN				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN				
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	5,00	0,63	54,28	6,87
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	620,79	78,58	525,53	66,53
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX				
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,30	1,18	9,30	1,18
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>154,88</b>	<b>19,61</b>	<b>200,86</b>	<b>25,43</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	4,32	0,55	5,12	0,65
2.2	Đất quốc phòng	CQP	3,21	0,41	3,21	0,41
2.3	Đất an ninh	CAN	3,48	0,44	3,40	0,43
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	2,00	0,25	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	17,82	2,26	21,50	2,72
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX				
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT				
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA				
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,85	0,49	3,85	0,49
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD				
2.12	Đất mặt nước chuyên dùng	SMN				
2.13	Đất sông, suối	SON	14,90	1,89	14,90	1,89
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	64,74	8,19	104,27	13,20
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
2.16	Đất ở đô thị	ODT	40,56	5,13	44,6	5,65
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>				
4	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>789,97</b>	<b>100,00</b>	<b>789,97</b>	<b>100,00</b>
5	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>				
6	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>				
7	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>				

Phụ lục 18: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chi tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	45,97	18,79	27,18
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,72	0,30	0,42
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,25	18,49	26,76
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		50,00	21,00	29,00
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
	Đất trồng cây lâu năm sang đất trồng cây hàng năm		50,00	21,00	29,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>			

Phụ lục 19: Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng (ha)	Phân theo từng năm			
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>	<b>789,97</b>	<b>789,97</b>	<b>789,97</b>	<b>789,97</b>	<b>789,97</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>635,09</b>	<b>631,53</b>	<b>625,94</b>	<b>621,77</b>	<b>616,30</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất lúa nước					
1.2	Đất trồng lúa nương					
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	5,00	9,44	14,36	19,78	25,70
1.4	Đất trồng cây lâu năm	620,79	612,79	602,28	592,69	581,30
1.5	Đất rừng phòng hộ					
1.6	Đất rừng đặc dụng					
1.7	Đất trồng rừng sản xuất					
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30
1.9	Đất làm muối					
1.10	Đất nông nghiệp khác					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>154,88</b>	<b>158,44</b>	<b>164,03</b>	<b>168,20</b>	<b>173,67</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CSTN	4,32	4,12	4,12	4,12	5,12
2.2	Đất quốc phòng	3,21	3,21	3,21	3,21	3,21
2.3	Đất an ninh	3,48	3,48	3,48	3,48	3,40
2.4	Đất khu công nghiệp	2,00				
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	17,82	19,90	21,50	21,50	21,50
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản					
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ					
2.8	Đất di tích danh thắng					
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải					
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,85	3,85	3,85	3,85	3,85
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa					
2.12	Đất mặt nước chuyên dùng					
2.13	Đất sông, suối	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90
2.14	Đất phát triển hạ tầng	64,74	68,06	71,65	75,37	79,43
2.15	Đất phi nông nghiệp khác					
2.16	Đất ở đô thị	40,56	40,92	41,33	41,77	42,26
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>					
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>789,97</b>	<b>789,97</b>	<b>789,97</b>	<b>789,97</b>	<b>789,97</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>					
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>					
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>					

Phụ lục 20: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo từng năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(6)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>18,79</b>	<b>3,56</b>	<b>5,59</b>	<b>4,17</b>	<b>5,47</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN					
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN					
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,30	0,06	0,07	0,08	0,09
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,49	3,50	5,52	4,09	5,39
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN					
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>21,00</b>	<b>4,50</b>	<b>5,00</b>	<b>5,50</b>	<b>6,00</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN					
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP					
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS					
	Đất trồng cây lâu năm sang đất trồng cây hàng năm		21,00	4,50	5,00	5,50	6,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR*					
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR*					
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR*					